| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH HÀ GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số 05/2020/DS-PT
Ngày 21-4-2020
*V/v tranh chấp quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Hoàng Đức Trường.

*Các Thẩm phán:* Bà Phạm Thị Thanh Loan.
Ông Hoàng Văn Tiến.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Phúc - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Hoàng Ngọc Long - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2019 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn*:* Anh Nông Thanh T. Địa chỉ: Đội 1, thôn H, xã T, huyện X, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Ngô Trung K - Văn phòng luật sư G. Địa chỉ: Số 283, đường N, tổ 7, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Y. Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện X, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Phùng Thị H. Địa chỉ: Đội I, thôn H, xã T, huyện X, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

+ Bà Nông Thị P - Đại chỉ: Đội 2, thôn L, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang; Bà Nông Thị N; Chị Nông Thị P; Anh Nông Văn N. Địa chỉ: Cùng trú tại đội I, thôn H, xã T, huyện X, tỉnh Hà Giang; Bà Nông Thị H. Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện X, tỉnh Hà Giang; Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Nông Thanh T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 03/5/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Nông Thanh T trình bày:*

Năm 1992, anh được UBND huyện X cấp giấy chứng nhận QSD đất số B844254 ngày 12/10/1992 gồm 18 thửa với tổng diện tích là 11.930m$^2$. Trong số diện tích đất này có hai thửa đang tranh chấp giữa anh và chị Trần Thị Y là thửa số 36 diện tích 320m$^2$ và thửa số 40 diện tích 160m$^2$. Ngoài ra, năm 1995 UBND xã T, huyện X, tỉnh Hà Giang còn cấp thêm QSD đất cho hộ gia đình anh diện tích 2.050m$^2$ gồm 4 thửa. Năm 2000, gia đình anh T thống nhất chia cho anh Nông Văn Th là em trai anh T 08 thửa đất nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B844254 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 12/10/1992 đứng tên anh Nông Thanh T, cụ thể các thửa đất sau: Thửa số 144 diện tích 40 m$^2$; Thửa số 145 diện tích 40 m$^2$; Thửa số 155 diện tích 420 m$^2$; Thửa số 156 diện tích 260 m$^2$; Thửa số 170 diện tích 80 m$^2$; Thửa số 171 diện tích 90 m$^2$; Thửa số 35 diện tích 70 m$^2$; Thửa số 42 diện tích 100 m$^2$ và 200m$^2$ đất ở. Ngoài ra anh T chia cho anh Th diện tích đất màu thửa đất số 30, diện tích 520m$^2$. Hiện nay chị Trần Thị Y tự ý lấn chiếm của anh các thửa đất sau: Thửa số 40 diện tích 160 m$^2$; Thửa số 36 diện tích 320 m$^2$; anh đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân huyện X để giải quyết bằng tình cảm nhưng không thành. Vì vậy, anh làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện X xem xét buộc chị Trần Thị Y phải lại cho anh thửa đất số 40 diện tích 160 m$^2$; Thửa đất số 36 diện tích 320 m$^2$.

- *Theo bản tự khai và yêu cầu phản tố ngày 24/9/2018 bị đơn Trần Thị Y trình bày:* Chị và anh Nông Văn Th kết hôn năm 1994, khi về làm dâu chị sống chung cùng với bố mẹ chồng là ông Nông Văn B, bà Lộc Thị Đ và anh trai chồng là Nông Thanh T, đến năm 1999 anh T lấy vợ, thì anh Th và chị ra ở riêng và bố mẹ chồng cũng sống chung với vợ chồng chị, đến năm 2000 ông Nông Văn B chết, năm 2007 bà Lộc Thị Đ chết, toàn bộ chi phí cho việc mai táng, thờ cúng bố mẹ là do vợ chồng chị đảm nhiệm còn ngôi nhà cũ của bố, mẹ để lại cho vợ chồng anh T sử dụng. Về nguồn gốc 2 thửa đất 36, 40 anh T đang khởi kiện chị là của Hợp tác xã giao cho ông B, bà Đ để canh tác, theo hình thức khoán 10, đến năm 1990 nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình có đất được giao, vào thời gian đó ông B, bà Đ thống nhất cho anh T đại diện chủ hộ đứng ra kê khai để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, gồm có: Ông B, bà Đ, anh T, anh Th, với tổng diện tích đất là 11.930m$^2$, trong đó có 9.000m$^2$ đất vườn rừng, 900m$^2$ đất thổ cư hiện tại 2 bên gia đình anh T, chị vẫn sử dụng ổn định không liên quan đến diện tích đất đang tranh chấp, còn 2.030m$^2$đất ruộng, trong đó có hai thửa đất 40 và 36 đang tranh chấp đều tiếp giáp với diện tích đất ruộng của gia đình anh Nông Thanh S, kể từ năm 1992 khi nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình do anh T đứng tên, thời điểm đó anh T và anh Th (chồng chị) vẫn đang ở chung với bố mẹ và tất cả diện tích 2.030m$^2$ đất ruộng vẫn được sử dụng trồng lúa chung cho cả hộ gia đình, đến năm 2000 ông B chết,

năm 2001 bà Đ thống nhất với các con là anh T, anh Th để đề nghị Thôn H cùng tham gia chia tách đất cho anh T và anh Th để tự tăng gia sản xuất phục vụ gia đình riêng của mình. Ngày 17/9/2001 anh T, anh Th trực tiếp đứng ra chia đất có sự chứng kiến của ông Ma Văn Đ, trưởng thôn H; ông Ma Văn C, ông Hoàng Văn V đại diện cho thôn H, xã T, ông Hoàng Văn V là thư ký ghi biên bản chia đất. Theo Biên bản chia tách đất thì anh Th được chia 1.400m$^2$ đất ruộng, trong đó có thửa 36 gần sát thửa 40 và 940m$^2$ đất màu, còn anh T được chia 1.070m$^2$ đất ruộng và 700m$^2$ đất màu. Cụ thể số thửa thế nào chị không biết vì trong biên bản chia tách đất không thể hiện ( *diện tích đất anh Th được chia nhiều hơn anh T là do ông B, bà Đ sống cùng với vợ chồng chị, nên phần đất của ông B, bà Đ được chia thêm cho anh Th*). Kể từ khi chia tách đất xong các bên đã tự đóng thuế đất và sử dụng đất theo đúng diện tích đã được chia ổn định từ năm 2001 đến năm 2007 bà Đ chết. Năm 2010 mới xảy ra tranh chấp, anh T cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh T thì anh có quyền định đoạt toàn bộ diện tích đất đã chia cho anh Th và anh T đã tự ý trồng mía trên thửa đất 96 mà gia đình anh Th và chị đã được chia và đang sử dụng trồng ngô, lạc. Đến năm 2013 anh T lại tiếp tục đòi chị phải trả cho anh T thửa đất 36, 40, việc tranh chấp đã được UBND xã T, huyện X giải quyết yêu cầu anh T phải trả lại thửa đất 96 cho gia đình chị, nhưng anh T không nhất trí. Vì vậy chị không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh T, chị đề nghị Tòa án bác yêu cầu của anh T đòi chị trả lại thửa đất số 40 có diện tích đất 160m$^2$ , thửa 36 có diện tích đất là 320m$^2$ và có ý kiến phản tố yêu cầu Tòa án buộc anh T phải trả lại cho chị thửa đất số 96 diện tích đất 420m$^2$ do anh T đang tự ý chiếm của chị để trồng mía từ năm 2010 đến nay. Về nguồn gốc thửa đất 96 diện tích đất 420m$^2$ (đất mầu) tọa lạc tại thôn H, xã T, huyện X, là do năm 1996 Chủ tịch UBND xã T giao bổ sung đất ruộng và đất màu cho hộ gia đình có các nhân khẩu là: ông B, bà Đ, anh T, anh Th, gồm 4 thửa đất. Cụ thể: Thửa 174 có diện tích 410m$^2$ là đất ruộng; Thửa 30, diện tích đất là 520m$^2$ ở km10; thửa 86 diện tích 700m$^2$; Thửa 96 diện tích 420m$^2$( các thửa 30,86,96 là đất màu). Đến năm 2010 anh T tự ý tranh chấp với anh Th để đòi quyền sử dụng thửa đất 96, vì anh T nghĩ là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh T nên có quyền đòi lại đất đã chia cho anh Th.

- *Theo bản tự khai ngày 21/10/2018 của những người có quyền lợi liên quan bà Nông Thị P, Nông Thị N, Nông Thị H đều trình bày:* Năm 1994 chị Trần Thị Y kết hôn với anh Nông Văn Th là em trai cùng mẹ khác cha với bà Nông Thị P, Nông Thị N, Nông Thị H và sống chung cùng với bố mẹ chồng và anh trai là Nông Thanh T, đến năm 1999 anh T lấy vợ, thì vợ chồng anh Th xin ra ở riêng và bố mẹ cũng đi theo để sống chung cùng vợ chồng anh Th, đến năm 2000 bố dượng của các bà là (ông Nông Văn B) chết, còn mẹ đẻ (Lộc Thị Đ) sống với cùng vợ chồng chị Y, đến năm 2007 bà Đ chết, toàn bộ chi phí cho việc mai táng, thờ cúng bố mẹ là do vợ chồng chị Y đảm nhiệm, còn ngôi nhà cũ của bố mẹ để lại cho vợ chồng anh T sử dụng. Anh T khởi kiện đề nghị Tòa án buộc chị Trần Thị Y phải trả lại cho anh T thửa đất số 40 có diện tích đất 160m$^2$ , thửa 36 có diện tích đất là 320m$^2$, còn thửa đất số 96 có diện tích đất 420m$^2$ anh T

đang tự ý chiếm của vợ chồng anh Th, chị Y không yêu cầu giải quyết nữa. Vì vậy bà Nông Thị P, Nông Thị N, Nông Thị H không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh T và đề nghị Tòa án bác yêu cầu của anh T đòi chị Y trả lại thửa đất số 40 , thửa 36 và buộc anh T phải trả lại cho chị Y thửa đất số 96 anh T đang tự ý chiếm để trồng mía từ năm 2010 đến nay. Đồng thời đề nghị Tòa án xem xét việc thôn H chia tách đất giữa hai hộ gia đình anh Th, chị Y và anh T là hợp lệ, vì việc chia tách đất đó trong thời gian bà Lộc Thị Đ còn sống và đồng ý chia cho anh T, anh Th, kể từ thời điểm chia tách đất xong gia đình anh Th, chị Y và gia đình anh T đã sử dụng ổn định liên tục, lâu dài kể từ ngày 17/9/2001 đến năm 2010 anh T tự ý chiếm thửa đất 96 của gia đình anh Th, chị Y, năm 2013 anh T lại tiếp tục đòi chị Y thửa đất 36, 40 mà chị Y vẫn đang sử dụng ổn định để cấy lúa. Đồng thời bà Nông Thị P, Nông Thị N, Nông Thị H không có yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất đang tranh chấp, vì diện tích đất này đã được chia tách khi Bà Lộc Thị Đ còn sống và đã nhất trí chia cho gia đình anh T và anh Th.

- *Ý kiến của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phùng Thị H*: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh Nông Thanh T, không có ý kiến bổ sung.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Nhất trí với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nông Thanh T. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết buộc chị Trần Thị Y phải trả lại cho anh Nông Thanh T thửa đất số 40 có diện tích đất 160m$^2$, thửa 36 có diện tích đất là 320m$^2$ và không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Trần Thị Y, đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh T phải trả lại cho chị Y thửa đất số 96 có diện tích đất 420m$^2$, vì diện tích đất này anh T vẫn sử dụng để trồng mía từ năm 2010 đến nay và chị Y cũng không có giấy tờ, tài liệu gì để chứng minh về nguồn gốc của thửa đất 96.

Tại Bản án số 04/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện X quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 5 và các Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố Tụng Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 100, các Điều 166, Điều 170, Điều 179, Điều 203, Điều 210 của Luật đất đai 2013; điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 1, khoản 5 Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điểm b khoản 2 Điều 200; Điều 220; Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3, khoản 1, khoản 4, khoản 5, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nông Thanh T về việc tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất đối với chị Trần Thị Y. Buộc chị Trần Thị Y phải trả lại quyền sử dụng thửa đất số 40 có diện tích 160m$^2$, thuộc tờ bản đồ số 20; Vị trí tứ cận giáp thửa đất ruộng của ông Nông Thanh S. Địa chỉ tại Thôn H, xã T, huyện X, tỉnh Hà Giang.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nông Thanh T về việc tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất của chị Trần Thị Y đối với thửa đất số 36 có diện

tích 320m$^2$, thuộc tờ bản đồ số 20; Vị trí tứ cận giáp thửa đất ruộng của ông Nông Thanh S. Địa chỉ tại Thôn H, xã T, huyện, tỉnh Hà Giang.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Trần Thị Y. Buộc anh Nông Thanh T phải trả lại quyền sử dụng đất cho chị Trần Thị Y thửa đất số 96, diện tích 420m$^2$ ( loại đất màu), tọa lạc tại thôn H, xã T, huyện X, tỉnh Hà Giang, năm 1996 đã được chủ tịch UBND xã T giao cho hộ gia đình, do anh Nông Thanh T là người đại diện đứng tên trong giấy chứng nhận giao quyền sử dụng đất. Có vị trí tứ cận là: phía Đông giáp đường Quốc lộ 4c; phía Tây giáp núi đá; phía Nam giáp đất nhà ông Nông Văn T; phía Bắc giáp đất nhà ông Lạn Văn C.

4. Anh Nông Thanh T phải đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 40 tờ bản đồ số 20; vị trí tứ cận giáp thửa đất ruộng của ông Nông Thanh S. Địa chỉ tại Thôn H, xã T, huyện X, tỉnh Hà Giang. Chị Trần Thị Y phải đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 36 tờ bản đồ số 20; vị trí tứ cận giáp thửa đất ruộng của ông Nông Thanh S. Địa chỉ tại Thôn H, xã T, huyện X, tỉnh Hà Giang và thửa đất 96 , có vị trí tứ cận là: phía Đông giáp đường Quốc lộ 4c; phía Tây giáp núi đá; phía Nam giáp đất nhà ông Nông Văn T; phía Bắc giáp đất nhà ông Lạn Văn C. Đối với vị trí tứ cận, mốc giới, diện tích cụ thể của các thửa đất 36, 40, 96 có sơ đồ đo đạc thực tế phần đất tranh chấp ngày 20/02/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Giang kèm theo.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, lệ phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 28/11/2019 anh Nông Thanh T có đơn kháng cáo với nội dung: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Trần Thị Y buộc anh phải trả lại thửa đất số 96 vì thửa đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của anh theo giấy chứng nhận QSD đất do UBND xã T cấp cho anh năm 1996. Đề nghị cấp phúc thẩm buộc bị đơn Trần Thị Y phải trả lại cho anh thửa đất số 36 là thuộc quyền sử dụng của anh theo Giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện X cấp ngày 12/10/1992 mang tên Nông Thanh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn anh Nông Thanh T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về tố tụng. Xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh T về việc đòi lại quyền sử dụng đất thửa số 36 và chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Y buộc anh T trả lại quyền sử dụng đất thửa số 96 cho chị Y sử dụng là có căn cứ. Như vậy kháng cáo của anh T không có cơ sở để chấp nhận, vì vậy đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DSST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện X. Về án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đối với thửa đất số 36 diện tích 320m$^2$ và thửa số 96 diện tích 420m$^2$ đều nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện X cấp cho hộ anh Nông Thanh T, đề nghị HĐXX xử buộc chị Y phải trả cho anh T thửa đất số 36 và không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Y đối với thửa đất số 96.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

[2] Ngày 03 tháng 5 năm 2018 nguyên đơn anh Nông Thanh T khởi kiện yêu cầu chị Trần Thị Y trả lại thửa đất số 40 diện tích 160m$^2$; thửa số 36 diện tích 320m$^2$. Ngày 24 tháng 9 năm 2018 chị Trần Thị Y có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu anh Nông Thanh T trả lại cho chị thửa đất số 96 diện tích 420m$^2$. Do đó, Tòa án nhân dân (TAND) huyện X thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/11/2019 nguyên đơn anh Nông Thanh T có đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 272; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[4] Về nội dung:

[5] Anh Nông Thanh T kháng cáo cho rằng TAND huyện X không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh để buộc chị Trần Thị Y trả lại cho anh thửa đất số 36 diện tích 320m$^2$ và chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Trần Thị Y buộc anh phải trả cho chị Y thửa đất số 96 diện tích 420m$^2$ là trái pháp luật vì anh cho rằng số diện tích đất này nằm trong tổng diện tích 11.930m$^2$ nên anh có quyền sử dụng theo giấy CNQSD đất do UBND huyện X cấp ngày 12/10/1992 mang tên Nông Thanh T và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử buộc chị Y trả lại cho anh thửa đất số 36 diện tích 320m$^2$ và không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Y về việc buộc anh phải trả cho chị Y thửa đất số 96 diện tích 420m$^2$.

[6] Về nguồn gốc đất: Năm 1986 nhà nước có chủ trương giao đất cho các hộ gia đình sử dụng, vào thời điểm kê khai khi đó ông Nông Văn B, bà Lộc Thị Đ (là bố mẹ đẻ của anh T, anh Th) đã hết tuổi lao động, do anh T là con cả nên ông B, bà Đ nhất trí để anh T đại diện đứng tên. Lúc đó gồm 4 người là ông B, bà Đ, anh T và anh Nông Văn Th. Năm 1992 nhà nước cấp giấy CNQSD đất mang tên hộ anh Nông Thanh T, diện tích đất là 11.930m$^2$. Trong đó đất vườn rừng 9.000m$^2$, đất thổ cư 900m$^2$, đất ruộng 2.030m$^2$. Thửa đất số 36 do nhà nước giao, còn thửa đất số 40 do anh T tự khai phá. Cả hai thửa đất đang tranh chấp chị Y sử dụng để trồng lúa từ trước đến nay nằm trong diện tích đất ruộng 2.030m$^2$.

[7] Biên bản chia tách đất lập ngày 17/9/2001 (BL số 53) giữa hộ gia đình anh T và hộ gia đình anh Th có sự chứng kiến của ông Ma Văn Đ - trưởng thôn,

ông Ma Văn C - kế toán thôn và ông Hoàng Văn V - đội trưởng (người trực tiếp ghi biên bản). Theo đó hộ anh T và hộ anh Th nhất trí chia diện tích đất ruộng 2.030m$^2$. Nhưng không ghi cụ thể số diện tích được chia thuộc thửa nào, phù hợp với lời khai của ông Ma Văn Đ (BL số 428, 429); ông Hoàng Văn V (BL số 430, 431) và ông Nông Thanh S là hộ liền kề (BL số 432, 433). Sau khi chia tách hai hộ sử dụng ổn định và không có tranh chấp hay khiếu nại gì.

[8] Đối với thửa đất số 36 diện tích 320m$^2$: Đây là diện tích đất anh Th, chị Y đươc chia theo biên bản chia tách đất ngày 17/9/2001. Hộ anh Th có quá trình quản lý, sử dụng ổn định, liên tục, có xác nhận của UBND xã T, huyện X tại văn bản số 41 ngày 09/9/2015 (BL số 75), phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nông Thị Ph, Nông Thị Nh, Nông Thị H (BL số 402 - 407) và ý kiến của ông Nông Thanh S (BL số 432-433). Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nông Thanh T về việc đòi lại quyền sử dụng đất của chị Trần Thị Y đối với thửa đất số 36 diện tích 320m$^2$ là có căn cứ.

[9] Đối với thửa đất số 96 diện tích 420m$^2$: Về nguồn gốc đất đây là diện tích đất do UBND xã T giao bổ sung do anh T đứng tên đại diện trên giấy CNQSD đất (BL số 15). Theo biên bản chia tách ngày 17/9/2001 mặt sau biên bản thể hiện: "đất màu anh T được chia 700m$^2$; anh Th được chia 940m$^2$, quý thuế 2 hộ mỗi hộ khác chịu nộp" (BL số 53); biên bản hòa giải việc tranh chấp QSD đất đối với thửa số 96 giữa anh T và chị Y ngày 20/11/2013, theo ông Ma Văn Đ (nguyên trưởng thôn H, xã T) vào thời điểm năm 2001 ông là người trực tiếp cùng hai hộ gia đình để chia đất, khẳng định việc chia các thửa đất đã được thể hiện trong biên bản chia tách đất. đối với diện tích thửa số 96 đã chia cho hộ anh Thành là đúng thực tế và ý kiến của ông Mương Ngọc L khi đó là Phó chủ tịch UBND xã T đã kết luận yêu cầu anh T phải trả lại cho anh Th diện tích đất đã được chia năm 2001 (BL số 17-18). Ngoài ra, lời khai của các ông Nông Thanh S (BL số 432-433); ông Nông Văn T là người có diện tích đất tiếp giáp phía Nam thửa số 96 (BL số 434-435); ông Lạn Văn C là người có diện tích đất tiếp giáp phía bắc thửa số 96 (BL số 436-437), tất cả đều khẳng định thửa đất số 96 diện tích 420m$^2$ đã được các thành viên trong hộ gia đình là bà Đ, anh T chia cho anh Th. Anh Th, chị Y sử dụng ổn định từ năm 2001 đến năm 2010 sau khi anh Th (chồng chị Y) chết mới xảy ra tranh chấp giữa anh T và chị Y.

[10] Đối với người thân trong gia đình anh T, chị Y gồm các bà: Nông Thị P, Nông Thị N, Nông Thị H đều có đơn đề nghị không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh T và đề nghị buộc anh T trả lại cho chị Y thửa đất số 96 diện tích 420m$^2$ do anh T tự ý chiếm để trồng mía từ năm 2010 đến nay.

[11] Tòa án nhân dân huyện X chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Trần Thị Y, xử buộc anh Nông Thanh T trả lại quyền sử dụng đất đối với thửa số 96 diện tích 420m$^2$ cho chị Y sử dụng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[12] Đối với thửa đất số 40, diện tích 160m$^2$ nằm trong giấy CNQSD đất do UBND huyện X cấp ngày 12/10/1992 mang tên Nông Thanh T. Về nguồn gốc đất đây là diện tích đất do anh T cùng bố mẹ khai phá trước thời điểm được

nhà nước giao đất cho hộ gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xử buộc chị Trần Thị Y trả lại QSD đất đối với thửa số 40 diện tích 160m$^2$ cho anh T sử dụng là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Y không kháng cáo về nội dung này nên HĐXX không xem xét.

[13] Như vậy, không có cơ sở để xác định diện tích đất đang tranh chấp tại thửa số 36 diện tích 320m$^2$ và thửa số 96 diện tích 420m$^2$ thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại QSD đất thửa số 36 diện tích 320m$^2$ và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn trả lại quyền sử dụng đất thửa số 96 diện tích 420m$^2$ cho bị đơn sử dụng là có căn cứ.

[14] Tại phiên tòa phúc thẩm, không có tình tiết gì mới nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy quan điểm của Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở.

[15] Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xét thấy không có căn cứ để chấp nhận.

[16] Do kháng cáo không được chấp nhận, anh Nông Thanh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Nông Thanh T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện X.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 5 và các Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố Tụng Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 100, các Điều 166, Điều 170, Điều 179, Điều 203, Điều 210 của Luật đất đai 2013; điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 1, khoản 5 Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điểm b khoản 2 Điều 200; Điều 220; Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3; Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nông Thanh T về việc tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất đối với chị Trần Thị Y. Buộc chị Trần Thị Y phải trả lại cho anh Nông Thanh T quyền sử dụng thửa đất số 40 có diện tích 160m$^2$, thuộc tờ bản đồ số 20; Vị trí tứ cận giáp thửa đất ruộng của ông Nông Thanh S. Địa chỉ tại Thôn H, xã T, huyện X, tỉnh Hà Giang.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nông Thanh T về việc tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất của chị Trần Thị Y đối với thửa đất số 36 có diện tích 320m$^2$, thuộc tờ bản đồ số 20; Vị trí tứ cận giáp thửa đất ruộng của ông Nông Thanh S. Địa chỉ tại Thôn H, xã T, huyện X, tỉnh Hà Giang.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Trần Thị Y. Buộc anh Nông Thanh T phải trả lại quyền sử dụng đất cho chị Trần Thị Y thửa đất 96, diện tích 420m$^2$ (loại đất màu), tọa lạc tại thôn H, xã T, huyện X, tỉnh Hà Giang, năm 1996 đã được chủ tịch UBND xã T giao cho hộ gia đình, do anh Nông Thanh T là người đại diện đứng tên trong giấy chứng nhận giao quyền sử dụng đất. Có vị trí tứ cận là: phía Đông giáp đường Quốc lộ 4c; phía Tây giáp núi đá; phía Nam giáp đất nhà ông Nông Văn T; phía Bắc giáp đất nhà ông Lạn Văn C.

4. Anh Nông Thanh T phải đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 40 tờ bản đồ số 20; vị trí tứ cận giáp thửa đất ruộng của ông Nông Thanh S. Địa chỉ tại Thôn H, xã T, huyện X, tỉnh Hà Giang; Chị Trần Thị Y phải đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 36 tờ bản đồ số 20; vị trí tứ cận giáp thửa đất ruộng của ông Nông Thanh S. Địa chỉ tại Thôn H, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang và thửa đất 96 , có vị trí tứ cận là: phía Đông giáp đường Quốc lộ 4c; phía Tây giáp núi đá; phía Nam giáp đất nhà ông Nông Văn T; phía Bắc giáp đất nhà ông Lạn Văn C. Đối với vị trí tứ cận, mốc giới, diện tích cụ thể của các thửa đất 36, 40, 96 có sơ đồ đo đạc thực tế phần đất tranh chấp ngày 20/02/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Giang kèm theo.

5. Về án phí phúc thẩm: Anh Nông Thanh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm (do chị Phùng Thị H nộp thay) theo biên lai thu số BB/2013/01968 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

Các quyết định khác của bán án sơ thẩm về án phí, lệ phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- TAND huyện X;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Đức Trường**